CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ

Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011;

Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012;

Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban

hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.[1]

---

[1] Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư này để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT.

Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008 và Nghị định số 24/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu;

Căn cứ Nghị định số 185/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn,

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chi tiết thi hành những nội dung sau đây của Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP:

a) Quy định chung;

b) Quy định về lưu hành, kinh doanh băng, đĩa ca nhạc sân khấu;

c) Quy định về tổ chức lễ hội;

d) Quy định về hoạt động vũ trường;

đ) Quy định về hoạt động karaoke;

e) Quy định về hoạt động trò chơi điện tử;

g) Quy định về biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

2. Các hoạt động sau đây thực hiện theo văn bản của Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết riêng đối với từng lĩnh vực:

a) Biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

b) Thi hoa hậu, hoa khôi, người đẹp;

c) Trình diễn thời trang, người mẫu;

d) Triển lãm văn hóa nghệ thuật;

đ) Xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng;

e) Sáng tác và triển lãm tranh cổ động;

g) Sáng tác điêu khắc;

h) Nhiếp ảnh;

i) Dạy nhạc, dạy khiêu vũ ngoài các cơ sở đào tạo công lập;

k) Một số hoạt động văn hóa, kinh doanh dịch vụ văn hóa khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Một số từ ngữ quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP (sau đây gọi là Quy chế) được hiểu như sau:

1. Các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quy chế

a) Các dịch vụ văn hóa khác gồm: Thu âm (phòng thu nhạc và lời); ghi hình (quay camera); vẽ truyền thần, vẽ tranh, sao chép tranh; làm tượng; sản xuất hàng mã; dạy khiêu vũ, dạy nhạc;

b) Các hình thức vui chơi giải trí khác gồm: Các trò chơi dân gian; biểu diễn nghệ thuật quần chúng và các hình thức vui chơi giải trí có nội dung văn hóa;

c) Các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa và các hình thức vui chơi giải trí khác chưa được quy định tại các điểm a và b khoản này.

2. Các lễ hội quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế

a) Lễ hội dân gian là lễ hội được tổ chức nhằm tôn vinh người có công với nước, với cộng đồng; thờ cúng thần thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội;

b) Lễ hội lịch sử, cách mạng là lễ hội được tổ chức nhằm tôn vinh những danh nhân, sự kiện lịch sử, cách mạng;

c) Lễ hội văn hóa, thể thao, du lịch là lễ hội được tổ chức để quảng bá về văn hóa, thể thao, du lịch bao gồm các Festival, liên hoan văn hóa, thể thao, du lịch, tuần văn hóa, thể thao, du lịch, tuần văn hóa - du lịch, tháng văn hóa - du lịch, năm văn hóa - du lịch;

d) Lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài tổ chức tại Việt Nam là lễ hội do tổ chức của Việt Nam hoặc tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tổ chức nhằm giới thiệu giá trị văn hóa tốt đẹp của nước ngoài với công chúng Việt Nam.

3. Khiêu vũ quy định tại các Điều 24 và 27 Quy chế là môn nghệ thuật được thể hiện bằng những điệu nhảy, có sự phối hợp các động tác của tay, chân và cơ thể theo nhịp điệu âm nhạc được thực hiện bởi những đôi nam, nữ hoặc tập thể nam, nữ nhằm mục đích giải trí, giao lưu tình cảm, thẩm mỹ.

4. Cơ quan hành chính nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 4 Điều 30 Quy chế bao gồm cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội các cấp, doanh trại Công an, Quân đội; các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán các nước.

5. Trường học quy định tại khoản 1 Điều 24 và khoản 4 Điều 30 Quy chế bao gồm các trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 3. Quy định cấm trong hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng

1. Các hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa có nội dung kích động bạo lực, truyền bá các hành vi tội ác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy chế là những hoạt động trong đó có hình ảnh, ngôn ngữ, âm thanh, hành động miêu tả cảnh đánh đập, tra tấn, giết người dã man, tàn bạo và những hành vi khác xúc

phạm đến nhân phẩm con người, trái với truyền thống yêu hòa bình và nhân ái của dân tộc Việt Nam, không nhằm tố cáo tội ác, không nhằm đề cao chính nghĩa, bao gồm:

a) Mô tả cảnh đầu rơi, máu chảy, cắt, chặt bộ phận cơ thể con người;

b) Mô tả cảnh đâm chém, đấm đá, đánh đập tàn bạo;

c) Mô tả cảnh rùng rợn, kinh dị, quằn quại, đau đớn của con người;

d) Mô tả cảnh thỏa mãn, khoái trá của kẻ gây tội ác;

đ) Mô tả các hành động tội ác khác.

2. Các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa có nội dung thể hiện lối sống dâm ô đồi trụy quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy chế là những hoạt động có hình ảnh, ngôn ngữ, âm thanh, hành động khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân, loạn luân trái với truyền thống đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc Việt Nam, bao gồm:

a) Mô tả bộ phận sinh dục, hành động tình dục giữa người với người, giữa người với súc vật, hành động thủ dâm dưới mọi hình thức;

b) Mô tả khỏa thân, hoặc không khỏa thân nhưng kích thích tình dục;

c) Mô tả nhu cầu tình dục.

3. Trường hợp trên các sản phẩm văn hóa, trong các hoạt động văn hóa có những nội dung quy định tại khoản 2 Điều này để làm rõ tính cách nhân vật phải phù hợp với chủ đề của tác phẩm hoặc hoạt động cụ thể.

4. Hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa có nội dung mê tín dị đoan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy chế là những hoạt động có nội dung làm mê hoặc người khác, trái với tự nhiên, gây tác động xấu về nhận thức, bao gồm: Cúng khấn trừ tà ma, chữa bệnh bằng phù phép, lên đồng phán truyền, xem bói, xin xăm, xóc thẻ, truyền bá sấm trạng, phù chú, cầu lợi cho mình gây hại cho người khác bằng cách yểm bùa, đốt đồ mã ở nơi công cộng và các hình thức mê tín dị đoan khác.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4.[2] ***(được bãi bỏ)***

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

Điều 5.[3] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 6a. Thủ tục cấp giấy phép tổ chức lễ hội[5]

Cơ quan, tổ chức muốn tổ chức lễ hội nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) đơn đề nghị cấp giấy phép đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi tổ chức lễ hội trước ngày dự định khai mạc lễ hội ít nhất là ba mươi (30) ngày làm việc (Mẫu 22).

Điều 7. Quy định về báo cáo bằng văn bản khi tổ chức lễ hội

Việc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các lễ hội khi tổ chức không phải xin phép quy định tại Điều 19 Quy chế được thực hiện như sau:

1. Trước ngày tổ chức lễ hội ít nhất 30 ngày, cơ quan tổ chức lễ hội gửi văn bản báo cáo đến cơ quan có thẩm quyền:

a) Gửi đến Phòng Văn hóa và Thông tin đối với lễ hội do cấp xã tổ chức;

b) Gửi đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đối với lễ hội do cấp huyện tổ chức.

2. Nội dung báo báo ghi rõ: Thời gian, địa điểm, nội dung, chương trình, kịch bản lễ hội (nếu có); quyết định thành lập và danh sách Ban Tổ chức lễ hội.

3. Cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch sau khi nhận được văn bản báo cáo có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện.

---

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

[5] Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm 1.2 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Điều 8. Nếp sống văn minh trong lễ hội

Người đến dự lễ hội phải thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội quy định tại Điều 21 Quy chế như sau:

1. Thực hiện đúng các quy định của Ban tổ chức đối với người đến dự lễ hội.

2. Ăn mặc đảm bảo thuần phong mỹ tục dân tộc.

3. Không thực hiện các hoạt động mê tín dị đoan; không tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.

4. Không gây mất trật tự, an ninh; không làm cản trở giao thông và các hoạt động công cộng.

5. Giữ gìn vệ sinh môi trường lễ hội và thực hiện đúng những quy định của Ban Tổ chức lễ hội và Ban Quản lý di tích đối với những nơi có di tích.

Điều 9. Viết, đặt biển hiệu

Tên cơ quan chủ quản trực tiếp viết trên biển hiệu quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 Quy chế là cơ quan cấp trên trực tiếp quyết định về tổ chức, nhân sự, ngân sách hoặc giải quyết các chế độ, chính sách cho cơ quan, tổ chức viết, đặt biển hiệu, như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan chủ quản trực tiếp của Báo Văn hóa; Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội là cơ quan chủ quản trực tiếp của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội; Đại học Quốc gia Hà Nội là cơ quan chủ quản trực tiếp của Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; Tổng công ty X là cơ quan chủ quản trực tiếp của Công ty Y.

Cơ quan quản lý nhà nước không phải là cơ quan chủ quản trực tiếp của văn phòng luật sư, của doanh nghiệp tư nhân hoặc một số loại hình công ty khác.

Điều 10. Điều kiện kinh doanh và hoạt động kinh doanh vũ trường

1. Nhà văn hóa, trung tâm văn hóa đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vũ trường phải là pháp nhân theo quy định tại Điều 84 Bộ luật Dân sự năm 2005.

2. Khoảng cách từ 200m trở lên quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy chế đo theo đường giao thông từ cửa phòng khiêu vũ đến cổng trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước. Khoảng cách đó chỉ áp dụng trong các trường hợp trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa, cơ quan hành chính nhà nước có trước, chủ địa điểm kinh doanh đăng ký kinh doanh hoặc đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sau.

3.[6] ***(được bãi bỏ)***

---

[6] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

4. Âm thanh vang ra ngoài phòng khiêu vũ không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép quy định tại khoản 3 Điều 27 Quy chế được đo tại phía ngoài cửa sổ và cửa ra vào phòng khiêu vũ.

Điều 11. Phạm vi kinh doanh vũ trường

Phạm vi kinh doanh vũ trường quy định tại Điều 26 Quy chế được hiểu là chỉ được kinh doanh tại các cơ sở có đủ điều kiện quy định tại Điều 24 và khoản 1 Điều 25 Quy chế. Tổ chức, cá nhân tổ chức cho khách khiêu vũ hoặc để cho khách khiêu vũ nhằm mục đích kinh doanh ngoài các cơ sở đó đều bị coi là vi phạm quy định tại Điều 26 Quy chế.

Điều 12. Điều kiện kinh doanh và hoạt động kinh doanh karaoke

1. Cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng sao hoặc hạng cao cấp khi kinh doanh karaoke không phải xin giấy phép kinh doanh theo quy định tại khoản 3 Điều 66 của Luật Du lịch ngày 14 tháng 6 năm 2005 nhưng phải có đủ điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 30 Quy chế.

2. Cửa phòng karaoke quy định tại khoản 2 Điều 30 Quy chế phải là cửa kính không màu; nếu có khung thì không được quá hai khung dọc và ba khung ngang; diện tích khung không quá 15% diện tích cửa.

3. Khoảng cách từ 200m trở lên quy định tại khoản 4 Điều 30 Quy chế áp dụng như quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

4.[7] ***(được bãi bỏ)***

5. Âm thanh vang ra ngoài phòng karaoke không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép quy định tại khoản 2 Điều 32 Quy chế được đo tại phía ngoài cửa sổ và cửa ra vào phòng karaoke.

6. Nhà hàng karaoke có nhiều phòng thì phải đánh số thứ tự hoặc đặt tên cho từng phòng.

7. Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổ chức hoạt động karaoke tại nơi kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của nhân viên thuộc cơ sở mình quy định tại khoản 2 Điều 33 Quy chế, phải riêng biệt với khu vực kinh doanh và không được để cho khách vào hát karaoke tại nơi dành cho nhân viên thuộc cơ sở mình.

Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổ chức hoạt động karaoke tại nơi kinh doanh để đáp ứng nhu cầu của khách dù không thu riêng tiền dịch vụ karaoke mà chỉ thu tiền ăn, uống hoặc dịch vụ khác tại phòng hát karaoke cũng phải có đủ điều kiện kinh doanh karaoke quy định tại Điều 30 và phải được cấp giấy phép theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Quy chế.

---

[7] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

Điều 13. Hồ sơ và thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh vũ trường, karaoke

Hồ sơ và thủ tục xin cấp giấy phép kinh doanh vũ trường, karaoke quy định tại khoản 2 Điều 25 và khoản 2 Điều 31 Quy chế thực hiện như sau:

1.[8] Người xin cấp giấy phép kinh doanh vũ trường nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ xin cấp giấy phép đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; xin cấp giấy phép kinh doanh karaoke nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện một (01) bộ hồ sơ xin cấp giấy phép đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.[9] Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường thực hiện theo quy định tại điểm g, điểm i khoản 6 Điều 2 Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3.[10] Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế của người xin giấy phép kinh doanh và đối chiếu với quy hoạch để cấp giấy phép.

4.[11] Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép nộp lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính tại thời điểm đề nghị cấp phép.

Điều 14. Điều kiện kinh doanh và hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử

1. Hoạt động trò chơi điện tử quy định tại Quy chế bao gồm cả trò chơi trực tuyến (online games) và trò chơi sử dụng các máy không kết nối với mạng Internet; không bao gồm trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài.

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1.3 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

[11] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

2. Khoảng cách từ 200m trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Quy chế tính từ cửa hàng trò chơi điện tử đến cổng các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN[12]

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2010.

---

[12] Điều 4 và Điều 5 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011 quy định như sau:

*"**Điều 4.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.*

***Điều 5.** Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, giải quyết."*

Điều 4 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012 quy định như sau:

"Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này."

Điều 13 của Thông tư số 03/2013/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

"Điều 13. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2013.

2. Bãi bỏ các Điều 4, 5 và 6 Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 12 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một số quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ.

3. Cục trưởng Cục Nghệ thuật biểu diễn, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kiến nghị về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để nghiên cứu, chỉnh sửa./."

2. Bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Quyết định số 165/VH-QĐ ngày 18 tháng 8 năm 1987 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa ban hành Quy chế Hội diễn nghệ thuật quần chúng;

b) Thông tư số 05/TT-PC ngày 08 tháng 01 năm 1996 hướng dẫn thực hiện Quy chế "Lưu hành, kinh doanh phim, băng đĩa hình, băng đĩa nhạc; bán, cho thuê xuất bản phẩm; hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa nơi công cộng; quảng cáo, viết, đặt biển hiệu" ban hành kèm theo Nghị định số 87/CP ngày 12 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ;

c) Thông tư số 35/2002/TT-BVHTT ngày 20 tháng 12 năm 2002 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn bổ sung một số quy định về hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa nơi công cộng tại Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 87/CP ngày 12 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ;

d) Thông tư số 69/2006/TT-BVHTT ngày 28 tháng 8 năm 2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn thực hiện một số quy định về kinh doanh vũ trường, karaoke, trò chơi điện tử quy định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 11/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

3. Các quy định do Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành trước đây không thuộc các văn bản quy định tại khoản 2 Điều này có nội dung trái với các quy định tại Thông tư này đều bị bãi bỏ.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Số: 3207/VBHN-BVHTTDL

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2013

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Tuấn Anh

Mẫu số 1[13] ***(được bãi bỏ)***

Mẫu số 2[14] ***(được bãi bỏ)***

[13] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

[14] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

Mẫu số 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VŨ TRƯỜNG

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....

1. Tên cơ quan, doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh (viết bằng chữ in hoa):.....

.....

- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số..... ngày cấp..... nơi cấp.....

.....(đối với doanh nghiệp)

- Số, ngày tháng năm quyết định thành lập (đối với nhà văn hóa, trung tâm văn hóa là đơn vị sự nghiệp).....

2. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên (viết bằng chữ in hoa): .....
- Năm sinh:.....
- Chức danh:.....
- Giấy CMND: Số..... ngày cấp...../...../..... nơi cấp .....

3.[15] ***(được bãi bỏ)***

4. Nội dung đề nghị cấp giấy phép:

- Địa chỉ kinh doanh: .....[16]

---

[15] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

[16] Cụm từ *"Tên, biển hiệu của vũ trường (nếu có)"* được bãi bỏ theo quy định tại điểm 1.4 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

- Số lượng phòng khiêu vũ: .....

- Diện tích cụ thể của từng phòng khiêu vũ:.....

5. Cam kết:

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh.

Tài liệu kèm theo
- Bản sao có giá trị pháp lý Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Bản sao có giá trị pháp lý văn bằng của người điều hành;
- .....
- .....

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ, tên chức vụ người ký)

Mẫu số 4

NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHẢI THỰC HIỆN

1. Phòng khiêu vũ phải có diện tích từ 80m^2 trở lên

2. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự, cách âm, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường theo quy định.

3.[17] ***(được bãi bỏ)***

4. Bảo đảm âm thanh vang ra ngoài phòng khiêu vũ không vượt quá quy định của Nhà nước và tiêu chuẩn mức ồn tối đa cho phép. Ánh sáng trong phòng khiêu vũ trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m^2.

5. Có nội quy hoạt động được niêm yết công khai ở vũ trường để mọi người dễ nhận biết và thực hiện.

6. Chỉ sử dụng những bài hát, tác phẩm âm nhạc được phép lưu hành để khiêu vũ; người khiêu vũ phải mặc trang phục lịch sự.

7. Khi phát hiện người say rượu, bia, người sử dụng các chất ma túy và các chất kích thích bị cấm sử dụng phải yêu cầu người đó ra khỏi vũ trường.

8. Không cho người dưới 18 tuổi làm việc hoặc vào khiêu vũ tại vũ trường.

9. Nếu sử dụng nhân viên phục vụ phải có hợp đồng lao động và quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

10. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ khách sạn từ 4 sao trở lên được hoạt động không quá 2 giờ sáng.

11. Nghiêm cấm các hành vi nhảy múa thoát y hoặc các hành vi khác có tính chất khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại vũ trường.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

GIẤY PHÉP
KINH DOANH VŨ TRƯỜNG

Năm 20.....

---

[17] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ([20])
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KINH DOANH VŨ TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH, THÀNH PHỐ.....

CẤP GIẤY PHÉP CHO:

- Tên tổ chức được cấp phép (viết chữ in hoa): .....
- Địa chỉ:.....
- Họ và tên người đại diện: .....
- Năm sinh:...../...../ .....
- Chức vụ:.....
- Địa chỉ kinh doanh:.....
- Số lượng phòng khiêu vũ:.....[18]

(Những nội dung cần thiết khác.....)[19]

Số giấy phép.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

---

[18] Cụm từ *"Tên, biển hiệu kinh doanh"* được bãi bỏ theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

[19] Cụm từ "*Giấy phép này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...*" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2012.

[20] Các cụm từ *"Gia hạn lần 1, gia hạn lần 2"* được bãi bỏ theo quy định tại điểm 1.5 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Mẫu số 5

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH KARAOKE

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.....
(hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp)

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép (viết bằng chữ in hoa):.....
.....
- Địa chỉ:.....
- Điện thoại:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số:..... ngày cấp..../..../..... nơi cấp .....

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép:
- Địa chỉ kinh doanh:.....
- Tên nhà hàng karaoke (nếu có).....
- Số lượng phòng karaoke .....
- Diện tích cụ thể từng phòng:.....
- Những hộ liền kề theo quy định gồm: .....
.....

3. Cam kết:

- Thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 103/2009/NĐ-CP và các văn bản pháp luật liên quan khi hoạt động kinh doanh;
- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ xin giấy phép kinh doanh.

Tài liệu kèm theo
- Bản sao có giá trị pháp lý Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Văn bản đồng ý của các hộ liền kề
- .....
- .....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH
(Ký tên, nếu là tổ chức thì phải đóng dấu và ghi rõ họ, tên chức vụ người ký)

Mẫu số 6

NHỮNG ĐIỀU KIỆN PHẢI THỰC HIỆN

1. Phòng karaoke có diện tích từ 20m^2 trở lên, không kể công trình phụ.

2. Cửa phòng karaoke phải là cửa kính không màu, bên ngoài có thể nhìn thấy toàn bộ phòng.

3. Đảm bảo các điều kiện về an ninh, trật tự, cách âm, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường theo quy định.

4. Bảo đảm âm thanh vang ra ngoài phòng karaoke không vượt quá quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn mức ồn quá tối đa cho phép (trừ các điểm karaoke hoạt động ở vùng dân cư không tập trung). Ánh sáng trong phòng karaoke trên 10 Lux tương đương 01 bóng đèn sợi đốt 40W cho 20m^2.

5. Không được đặt khóa, chốt cửa bên trong hoặc đặt thiết bị báo động để đối phó với hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Không được bán rượu hoặc để cho khách uống rượu trong phòng karaoke.

7. Chỉ được sử dụng bài hát đã được phép phổ biến; băng, đĩa đã dán nhãn kiểm soát theo quy định.

8. Mỗi phòng karaoke chỉ được sử dụng một nhân viên phục vụ từ 18 tuổi trở lên; nếu nhân viên phục vụ là người làm thuê thì phải có hợp đồng lao động và được quản lý theo quy định của pháp luật về hợp đồng lao động.

9. Không được hoạt động sau 12 giờ đêm đến 8 giờ sáng, trừ khách sạn từ 4 sao trở lên được hoạt động không quá 2 giờ sáng.

10. Nghiêm cấm các hành vi khiêu dâm, môi giới và mua bán dâm, mua, bán hoặc sử dụng ma túy tại phòng karaoke.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ...
(hoặc Ủy ban nhân dân huyện, quận.... được phân cấp)

SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
(hoặc cơ quan cấp huyện được phân cấp)

GIẤY PHÉP
KINH DOANH KARAOKE

Năm 20....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
KINH DOANH KARAOKE

GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH, THÀNH PHỐ.....
(hoặc thủ trưởng cơ quan cấp huyện được phân cấp)

CẤP GIẤY PHÉP CHO:

- Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (viết chữ in hoa):.....
.....
- Năm sinh:...../...../..... *(đối với cá nhân)*
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: .....
- Địa chỉ kinh doanh:.....
- Tên, biển hiệu kinh doanh: .....
- Số lượng..... phòng

(Những nội dung cần thiết khác.....)[21]
Số giấy phép.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
GIÁM ĐỐC
(hoặc thủ trưởng cơ quan cấp huyện được phân cấp)
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Số TT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m^2)

([22])

---

[21] Cụm từ "*Giấy phép này có giá trị đến hết ngày... tháng... năm...*" được bãi bỏ theo quy định tại tại điểm 1.6 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.

[22] Cụm từ *"Gia hạn"* được bãi bỏ theo quy định tại điểm 1.6 khoản 1 phần VI Điều 2 của Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2011.